



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 04/2021

MỤC LỤC

	Trang
I. Thông tin chung	2
1. <i>Thông tin khái quát</i>	2
2. <i>Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</i>	3
3. <i>Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý</i>	3
4. <i>Định hướng phát triển</i>	3
5. <i>Các rủi ro</i>	4
II. Tình hình hoạt động trọng năm	5
1. <i>Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:</i>	5
2. <i>Tổ chức và nhân sự:</i>	5
3. <i>Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:</i>	7
4. <i>Tình hình tài chính:</i>	8
5. <i>Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:</i>	9
6. <i>Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty</i>	10
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	13
1. <i>Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	13
2. <i>Tình hình tài chính</i>	17
3. <i>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.</i>	18
4. <i>Kế hoạch phát triển trong tương lai</i>	19
5. <i>Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.</i>	21
6. <i>Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty</i>	21
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	22
1. <i>Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.</i>	22
2. <i>Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty</i>	22
3. <i>Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị</i>	23
1. <i>Hội đồng quản trị</i>	25
2. <i>Ban Kiểm soát</i>	32
3. <i>Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</i>	35
VI. Báo cáo tài chính	37
1. <i>Ý kiến kiểm toán</i>	37
2. <i>Báo cáo tài chính được kiểm toán (Đính kèm).</i>	38



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Năm 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cát Lợi.
- Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/03/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.
- Vốn điều lệ: 262.075.830.000 VND.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 262.075.830.000 VND.
- Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2), P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp HCM.
- Số điện thoại: 028.37421118
- Số fax: 028.37420923
- Website: www.catloi.com.vn
- Mã cổ phiếu: CLC
- Quá trình hình thành và phát triển:

✚ Công ty Cổ phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp in bao bì và phụ liệu thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức đi vào hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2004 theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 ngày 19 tháng 2 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 vào ngày 10/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

✚ Công ty đã niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCK-GPNY ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và cổ phiếu được giao dịch chính thức kể từ ngày 16/11/2006 đến nay.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: In bao bì, sản xuất cây đầu lọc và phụ liệu thuốc lá.

- Địa bàn kinh doanh: Công ty cung cấp sản phẩm cho tất cả các Công ty sản xuất thuốc lá điếu trong cả nước từ Bắc tới Nam và xuất khẩu.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị:

Công ty thực hiện mô hình quản trị của một Công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán bao gồm:

- Các cổ đông Công ty.
- Hội đồng quản trị.
- Ban Kiểm soát.
- Ban Giám đốc.
- Ban Kiểm soát nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị.
- Các cán bộ quản lý.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Ban Giám đốc.
- Phòng Tổ chức hành chính.
- Phòng Tài chính kế toán.
- Phòng Kế hoạch vật tư.
- Phòng Tiêu thụ - Thị trường.
- Phòng Kỹ thuật.
- Kho.
- Phân Xưởng in.
- Phân Xưởng Cây đầu lọc.

c. Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Phát triển bền vững, giữ vững là Công ty hàng đầu trong nước về lĩnh vực sản xuất và cung cấp phụ liệu thuốc lá như nhãn in, giấy sếp, cây đầu lọc;

- Sử dụng hiệu quả nguồn lực của Công ty;

- Nâng cao giá trị của Công ty, đảm bảo quyền lợi của Cổ đông và thu nhập của cán bộ công nhân viên Công ty hàng năm tăng trưởng;
- Sản phẩm của Công ty luôn có ưu thế cạnh tranh, được khách hàng ưa chuộng, tin tưởng và sử dụng.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt mục tiêu đề ra;
- Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;
- Tiếp tục tái đầu tư thiết bị công nghệ mới nhất nhằm giảm sự tác hại của thuốc lá đến sức khỏe người tiêu dùng như các thiết bị đục lỗ giấy sập, thiết bị sản xuất đầu lọc than hoạt tính, thiết bị sản xuất đầu lọc Capsules, thiết bị in nhiều màu để in cảnh báo sức khỏe bằng hình ảnh trên bao bì... Các thiết bị này sẽ được Công ty xem xét và phân kỳ đầu tư nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường;
- Lựa chọn các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển của từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng hiệu quả vốn;
- Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như mua bán, sát nhập doanh nghiệp, liên doanh, hợp tác đầu tư, thành lập thêm các Công ty con tại các vùng miền khác nhau để phát triển.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững.

- Sản phẩm của Công ty được các cơ quan kiểm định quốc tế chứng nhận đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và sức khỏe cộng đồng.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường; tiêu chuẩn vệ sinh an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.
- Tham gia các chương trình hỗ trợ, đóng góp tài chính cho các hoạt động xã hội, gắn kết sự thành công của Công ty và sự chia sẻ với xã hội, cộng đồng.

5. Các rủi ro

- Nguyên liệu sản xuất của Công ty chủ yếu là hàng nhập khẩu vì thế cần một lượng ngoại tệ lớn để thanh toán cho nhà cung cấp. Sự biến động về tỷ giá ngoại tệ tăng cũng như sự khan hiếm ngoại tệ (nếu có) sẽ ảnh hưởng không tốt, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Luật phòng chống tác hại của thuốc lá cùng các chính sách của Nhà nước không khuyến khích sử dụng thuốc lá cũng ảnh hưởng tới sản lượng

thuốc của các nhà máy sản xuất thuốc điều và gián tiếp ảnh hưởng đến sản lượng sản phẩm sản xuất của Công ty.

- Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên vật liệu và tiêu thụ các sản phẩm của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	So sánh (%)	
				TH-2020/ TH-2019	TH-2020/ KH-2020
1. Tổng doanh thu (Bán hàng, TNTC, TN khác)	1.934.735	1.850.000	1.904.435	98,43	102,94
2. Lợi nhuận trước thuế	177.378	150.000	161.480	91,04	107,65
3. Lợi nhuận sau thuế	140.547	120.000	128.948	91,75	107,46

- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 đạt kết quả như sau: Tổng doanh thu năm 2020 đạt 1.904 tỷ đồng tương ứng 102,94% so với kế hoạch năm và đạt 98,43% so với năm trước, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 128,95 tỷ đồng tương ứng 107,46% so với kế hoạch năm và đạt 91,75% so với năm trước.

2. Tổ chức và nhân sự:

a. Danh sách Ban điều hành:

Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1. Ông Nguyễn Hoàng Minh + Giới tính: + Ngày tháng năm sinh: + Nơi sinh: + Quốc tịch: + Trình độ chuyên môn: + Chức vụ công tác tại Công ty:	Nam 12/10/1980 TP. Hồ Chí Minh Việt Nam Cử nhân Kinh tế. Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/07/2020 đến nay), Ủy viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm từ ngày 30/06/2020 đến nay).

<ul style="list-style-type: none">+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 30/06/2020). Không. 6.710 CP, chiếm 0,03% vốn điều lệ.
<p>2. Ông Bùi Tấn Hòa</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giới tính:+ Ngày tháng năm sinh:+ Nơi sinh:+ Quốc tịch:+ Trình độ chuyên môn:+ Chức vụ công tác tại Công ty: <ul style="list-style-type: none">+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	Nam 26/04/1971 TP. Hồ Chí Minh Việt Nam Kỹ sư Cơ khí. Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 30/06/2020), Ủy viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm từ ngày 30/06/2020). Không. 27.931 CP, chiếm 0,11% vốn điều lệ.
<p>3. Ông Nguyễn Đức Hanh</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giới tính:+ Ngày tháng năm sinh:+ Nơi sinh:+ Quốc tịch:+ Trình độ chuyên môn:+ Chức vụ công tác tại Công ty:+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	Nam 01/01/1974 TP. Hồ Chí Minh Việt Nam Kỹ sư Chế tạo máy. Phó Giám đốc. Không. 22.830 CP, chiếm 0,09% vốn điều lệ.
<p>4. Ông Liêu Phước Tính</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giới tính:+ Ngày tháng năm sinh:+ Nơi sinh:+ Quốc tịch:+ Trình độ chuyên môn:+ Chức vụ công tác tại Công ty:+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	Nam 20/10/1985 Trà Vinh Việt Nam Cử nhân Kinh tế. Kế toán trưởng. Không. 3.939 CP, chiếm 0,02% vốn điều lệ.

b. Những thay đổi trong ban điều hành:

- Từ 01/07/2020 Ông Nguyễn Hoàng Minh giữ chức vụ Giám đốc – Người đại diện pháp luật của Công ty thay thế cho Ông Bùi Tấn Hòa;
- Từ 30/06/2020 Ông Nguyễn Hoàng Minh được bầu vào Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty thay thế cho Ông Bùi Tấn Hòa;

c. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Cơ cấu CBCNV	Số lượng CBCNV tại 31/12/2020 (người)
1. Trên đại học (Thạc sĩ)	2
2. Đại học	72
3. Cao đẳng	16
4. Trung cấp	47
5. Trung học dạy nghề	69
6. Lao động phổ thông	101
Tổng cộng :	307

- Công ty đã áp dụng quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với Công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động để giảm bớt giờ làm đem lại hiệu quả cao. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian qui định, mỗi tháng 2 kỳ vào đầu mỗi tháng và giữa mỗi tháng.

- Các chính sách về tiền thưởng như thưởng nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua, thưởng tháng 13, thưởng sáng kiến, thưởng tiết kiệm... được Công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động.

- Các chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, đào tạo được Công ty thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, các trang thiết bị an toàn cho người lao động đều được Công ty đáp ứng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn:

- Trong năm 2020, Nhằm tiếp tục đổi mới Công nghệ máy móc thiết bị, thay thế các thiết bị cũ đáp ứng nhu cầu sản xuất trong tương lai, Hội đồng quản trị đã phê duyệt dự án đầu tư trang bị mới 02 thiết bị sản xuất đầu lọc. Dự kiến các thiết bị mới này sẽ được lắp đặt và đưa vào sử dụng vào đầu năm 2022.

- Các dự án đầu tư của Công ty được thực hiện đúng tiến độ và luôn tuân thủ các quy định của pháp luật nhà nước.

b. Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
+ Tổng giá trị tài sản	1.024.371.429.864	911.619.959.485	(11,01)
+ Doanh thu thuần	1.928.712.476.911	1.899.749.410.421	(1,50)
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	174.815.270.133	161.049.408.328	(7,87)
+ Lợi nhuận khác	2.562.251.834	430.666.363	(83,19)
+ Lợi nhuận trước thuế	177.377.521.967	161.480.074.691	(8,96)
+ Lợi nhuận sau thuế	140.546.590.989	128.947.567.861	(8,25)
+ Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	55,94%	60,97%	8,99

(*) Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức: Cổ tức thực hiện 2019 là 30%/vốn điều lệ chiếm 55,94% lợi nhuận sau thuế năm 2019, năm 2020 dự kiến trả cổ tức là 30%/vốn điều lệ chiếm 60,97% lợi nhuận sau thuế năm 2020.

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu		Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Mã số 100/310) Bảng cân đối kế toán	Lần	2,75	4,65	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Mã số (100-140)/310) Bảng cân đối kế toán	"	0,95	1,33	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	32,35	19,85	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	"	47,82	24,77	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay Hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	3,11	2,72	
+ Vòng quay Tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	1,88	1,96	

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,29	6,79	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	"	20,28	17,65	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	"	13,72	14,14	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	"	9,06	8,48	

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của Công ty tăng so với năm trước đạt 4,65 lần (năm trước là 2,75 lần) cho thấy Công ty đã cải thiện thêm về mức độ an toàn tài chính đối với hoạt động của Công ty.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần năm 2020 đạt 8,48%.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần tại 31/12/2020:

- Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 26.207.583 cổ phiếu.
- + Cổ phiếu phổ thông: 26.207.583 cổ phiếu.
- + Cổ phiếu ưu đãi, khác: - cổ phiếu.
- + Cổ phiếu được chuyển nhượng tự do: 26.207.583 cổ phiếu.
- + Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: - cổ phiếu.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b. Cơ cấu cổ đông:

- Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại 20/11/2020:

Stt	Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I.	Trong nước	601	25.641.997	97,84%
1	Cổ đông lớn (> 5%)	2	15.038.620	57,38%
2	Công đoàn	1	7.177	0,03%
3	Cổ đông khác	598	10.596.200	40,43%

	HĐQT, BGD, BKS, KTT	4	39.389	0,15%
	Cá nhân	565	9.425.752	35,96%
	Tổ chức trong nước	29	1.131.059	4,32%
II.	Nước ngoài	59	565.586	2,16%
1	Cá nhân	44	157.516	0,60%
2	Tổ chức	15	408.070	1,56%
	Tổng cộng	660	26.207.583	100%

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	83A Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	13.366.080	51,00%
2	Cty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Khu CN Vĩnh Lộc, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, HCM	1.672.540	6,38%
	Tổng cộng		15.038.620	57,38%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động đến môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không phát thải các khí nhà kính (hơi nước, CO₂, CH₄, N₂O, O₃, các khí CFC...)

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không sử dụng các thiết bị phát thải khí nhà kính theo quy định của pháp luật.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính trong năm.

- Trong năm 2020 Công ty sử dụng 28.635 tấn nguyên vật liệu chính để đưa vào sản xuất, trong đó: giấy các loại 17.955 tấn; Sợi tow các loại 6.767 tấn; mực các loại 478 tấn; và các nguyên vật liệu chính khác 3.435 tấn.
- Các nguyên vật liệu được Công ty sử dụng đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn cho người sử dụng.

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Công ty sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia, có trang bị máy phát điện chạy bằng dầu diesel dự phòng khi cúp điện và sử dụng dầu diesel cho một số xe nâng hàng với điện năng tiêu thụ năm 2020 là 9.131.343 kwh và dầu diesel 27.460 lít.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Trong năm 2020 Công ty tiết kiệm được 144.000 kwh điện năng.

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

Bộ phận	Giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã thực hiện trong năm	
	Nội dung giải pháp	Kết quả tiết kiệm (KWh/năm)
Máy nén khí 18KW và 22KW - PX Cây đầu lọc	Loại bỏ 02 máy nén đã cũ, thường xuyên hư hỏng, tiêu hao nhiều điện năng.	144.000
Tổng cộng		144.000

6.4. Tiêu thụ nước:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

- Công ty sử dụng nguồn nước thủy cục được cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2.
- Lượng nước trong năm 2020 Công ty đã sử dụng là 24.473 m3.

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng. 0%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không lần.

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không đồng.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động của Công ty tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 307 người với mức lương vị trí công việc trung bình trong năm 2020 đạt 11.987.172 đồng/người/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Với quan điểm nhân lực là một yếu tố vô cùng quan trọng quyết định sự thành công của Công ty, vì vậy Công ty liên tục thực hiện các giải pháp để cải thiện môi trường làm việc nhằm bảo đảm an toàn và sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động của Công ty.

- Thực hiện đầy đủ chính sách phúc lợi cho người lao động như: Lương, thưởng, trợ cấp ốm đau, thai sản, hiếu, hỉ. Thực hiện các loại bảo hiểm theo luật định; Mua bảo hiểm tai nạn 24/24; khám sức khỏe định kỳ; tổ chức bữa ăn giữa ca; chăm lo các chế độ bồi dưỡng bổ sung, đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

- Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành công Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn OHSAS 18001:2007 sang tiêu chuẩn ISO 45001:2018 phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Trong năm 2020 Công ty thực hiện đào tạo tại đơn vị và bên ngoài đơn vị với tổng số giờ đào tạo bên ngoài là 8.351 giờ /năm, trung bình thời gian đào tạo dành cho một người là 23,79 giờ. Đối tượng đào tạo gồm cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên và công nhân trực tiếp sản xuất.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Việc đào tạo kỹ năng, chuyên môn cho người lao động được Công ty thực hiện thường xuyên trong năm, phù hợp với yêu cầu vị trí công việc của người lao động.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

- Cũng như hàng năm, Công ty luôn có những chương trình hỗ trợ, đóng góp tài chính cho các hoạt động xã hội, gắn kết sự thành công của Công ty và sự chia sẻ với xã hội.

- Năm 2020, Công ty đã đóng góp 731 triệu đồng, cho các hoạt động xã hội gồm:

✚ Hỗ trợ xây trường học tại Huyện Bảo Lân, Bảo Lạc, Tỉnh Cao Bằng.

✚ Kết hợp với Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo Thành phố Hồ Chí Minh, ủng hộ chương trình phẫu thuật mắt cho người nghèo bị đục thủy tinh thể; ủng hộ các bếp ăn từ thiện tại Bệnh viện Ung bướu và Bệnh viện Nhi Đồng 2.

✚ Ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” tại địa phương.

✚ Tham gia ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, bão lũ.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	So sánh (%)	
				TH-2020/TH-2019	TH-2020/KH-2020
1. Tổng doanh thu (Bán hàng, TNTC, TN khác)	1.934.735	1.850.000	1.904.435	98,43	102,94
2. Lợi nhuận trước thuế	177.378	150.000	161.480	91,04	107,65
3. Lợi nhuận sau thuế	140.547	120.000	128.948	91,75	107,46
4. Sản lượng tiêu thụ					
+ Cây đầu lọc (Tr.Cây)	17.982	17.530	16.432	91,38	93,74
+ Giấy sếp (Tán)	2.103	2.074	2.246	106,80	108,29
+ Nhãn in (Tr.Tờ)	1.946	1.824	2.366	121,58	129,71

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020 đạt kết quả tốt so với kế hoạch, các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước có sự sụt giảm, cụ thể:

⬇️ Tổng doanh thu đạt 102,94% kế hoạch; giảm 1,57% so với thực hiện cùng kỳ.

⬇️ Lợi nhuận trước thuế đạt 107,65% kế hoạch; giảm 8,96% so với thực hiện cùng kỳ.

- Năm 2020 là năm gặp rất nhiều khó khăn trên mọi lĩnh vực kinh tế nói chung và ngành thuốc lá nói riêng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã bùng phát trên phạm vi toàn cầu. Các đơn vị thuốc lá điều gặp khó khăn ở cả thị trường nội tiêu và thị trường xuất khẩu truyền thống, đặc biệt là đối với thị trường xuất khẩu thuốc lá điều size nhỏ làm cho sản lượng tiêu thụ nhóm sản phẩm Cây đầu lọc của Công ty cũng giảm theo.

- Bên cạnh đó, ngành thuốc lá còn phải đối mặt với thách thức kép, do tỷ lệ người dùng thuốc lá giảm bởi các quy định của Luật phòng chống tác hại của thuốc lá và sự gia tăng tiềm năng của các sản phẩm thay thế được coi là ít gây hại hơn, chẳng hạn như thuốc lá công nghệ gia nhiệt, hay thuốc lá sử dụng tinh dầu. Với xu hướng các công ty thuốc lá hàng đầu đang tìm cách đa dạng hóa việc cung cấp vào các lĩnh vực sản phẩm mới này, việc tiêu thụ thuốc lá điều truyền thống dự kiến sẽ gặp nhiều khó khăn, mặc dù một lượng lớn người tiêu dùng trung thành vẫn đảm bảo doanh số bán hàng trong thời gian trước mắt sẽ không có biến động mạnh.

- Sản lượng tiêu thụ năm 2020 của nhóm sản phẩm Cây đầu lọc chỉ đạt 93,74% so với kế hoạch năm, giảm 8,62% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, nhóm sản phẩm Giấy sếp và Nhãn in sản lượng tiêu thụ khá tốt so với kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Để khắc phục phần nào những khó khăn trên trong năm 2020, Công ty đã bắt đầu triển khai nhiều hơn các mẫu đầu lọc than hoạt tính và đầu lọc capusle cho các đơn vị thuốc lá điều. Tuy sản lượng tiêu thụ các sản phẩm này không nhiều nhưng đã đáp ứng được phần nào nhu cầu của thị trường. Đồng thời hướng đi chủ yếu của Công ty vẫn là tích cực khai thác thị trường nhằm cung cấp thêm các sản phẩm nội tiêu cho khách hàng trong nước, song song với việc nắm bắt cơ hội triển khai các đơn hàng xuất khẩu trực tiếp.

- Nhìn chung chiến lược đầu tư thiết bị công nghệ mới để đón đầu là một bước đi đúng đắn của Ban điều hành Công ty, đảm bảo vai trò chủ động trong việc điều tiết thị trường phụ liệu thuốc lá của Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

- Bên cạnh những khó khăn về tình hình tiêu thụ do ảnh hưởng của dịch bệnh, Công ty cũng có một số thuận lợi khi khai thác thêm được đơn hàng xuất khẩu Singapore và BAT. Tuy sản lượng tiêu thụ chưa nhiều, nhưng việc cung cấp giấy sập với quy mô quốc tế đã bước đầu nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường phụ liệu thuốc lá khu vực.

- Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm có những thuận lợi và khó khăn sau:

➤ Thuận Lợi:

- Quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập mạnh mẽ hơn đối với Việt Nam. Đồng thời, góp phần tạo kết nối và hòa nhập, tăng cường khả năng hợp tác với những nền kinh tế trọng điểm, thúc đẩy kích cầu hoạt động giao thương giữa Việt Nam với kinh tế thế giới.

- Sự kiên quyết tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá của Chính phủ sẽ góp phần giữ vững thị phần cho thuốc lá sản xuất trong nước.

- Tỷ giá ngoại hối trên thị trường tuy có biến động nhưng vẫn nằm trong dự kiến kế hoạch của Công ty, bên cạnh đó lãi suất ngân hàng trong những năm vừa qua duy trì ổn định trong năm 2020, đã tạo thuận lợi cho Công ty rất nhiều trong việc kiểm soát phát sinh chi phí tài chính. Các yếu tố trên đã góp phần tích cực trong việc sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hiện tại Công ty vẫn đang tiếp tục phát huy tối đa lợi thế công nghệ trong việc nâng cao chất lượng, đa dạng hóa chủng loại, mẫu mã các sản phẩm Cây đầu lọc và sản phẩm In. Với sự trang bị máy móc - thiết bị chuyên dụng hiện đại cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên lành nghề, Công ty đã phát triển những sản phẩm ở phân khúc thị trường có nhu cầu ngày càng cao, cụ thể Công ty đã ứng dụng sản xuất đầu lọc than hoạt tính và đầu lọc capsule, các loại đầu lọc này phù hợp với lộ trình giảm Tar và Nicotin đối với sản phẩm thuốc lá... đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn đối với sản phẩm phụ liệu có chất lượng tốt và giảm thiểu độc hại.

- Với lợi thế về mặt chất lượng sản phẩm cũng như giá thành ổn định, Công ty đã triển khai được khá nhiều sản phẩm mới cho nhiều đơn vị khách hàng; với số lượng đặt hàng của những mặt hàng mới cùng với sự duy trì của những mặt hàng đang sản xuất đã giữ cho sản lượng của Công ty luôn ở mức ổn định và tăng trưởng.

Khó khăn:

- Nhiều quốc gia đã buộc phải đóng cửa để kiểm soát dịch bệnh, gây sự bất ổn và làm ảnh hưởng trực tiếp tới việc nhập khẩu nguyên vật liệu của Công ty. Đồng thời ảnh hưởng lớn tới giá cả theo chiều hướng tăng. Điều này là thử thách rất lớn cho Công ty trong năm bởi chi phí đầu vào tăng và khả năng tăng giá bán là rất khó trong lúc thị trường thuốc lá trong nước giảm, qua đó đã ảnh hưởng tới chỉ tiêu lợi nhuận của Công ty trong năm vừa qua.
- Các sản phẩm thay thế xuất hiện ngày càng nhiều: thuốc lá điện tử, viên ngậm nicotin,... thu hút được số lượng lớn đối tượng người tiêu dùng thay đổi thói quen từ bỏ thuốc lá truyền thống chuyển sang các sản phẩm hiện đại kể trên. Đây sẽ là một trong những rủi ro tiềm ẩn đối với Công ty không những ở thời điểm hiện tại mà cả trong tương lai sắp tới.
- Nền kinh tế thế giới phải đối mặt với những rủi ro bởi diễn biến khó lường của thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường dầu thô, thị trường chứng khoán trên thế giới, chiến tranh thương mại giữa các cường quốc và tình hình bất ổn tại một số khu vực. Nền kinh tế trong nước và quốc tế vẫn chưa thực sự ổn định đã ảnh hưởng tới sức mua của người tiêu dùng.
- Thị trường thuốc lá trong nước gặp nhiều khó khăn trong năm qua và vẫn còn tiếp diễn trong thời gian tới trong khi thị trường xuất khẩu luôn tiềm ẩn rủi ro khi mà tình hình dịch bệnh trên thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp, rất khó dự đoán nên sẽ gây nhiều khó khăn cho công tác kế hoạch, sản xuất.
- Sự cạnh tranh từ những nhà cung cấp khác trên thị trường, bao gồm cả các Công ty trong nước và Công ty nước ngoài đầu tư tại Việt Nam; đặc biệt sự sụt giảm đối với mặt hàng Cây đầu lọc trong năm qua không những là khó khăn trước mắt mà sẽ là khó khăn liên tục trong thời gian tới. Tuy nhiên, đây cũng là động lực để Công ty không ngừng phấn đấu và phát triển.



2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	839.016	912.048	(73.032)	(8,01)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	55.820	40.614	15.206	37,44
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	173.377	266.884	(93.507)	(35,04)
IV. Hàng tồn kho	599.567	596.877	2.690	0,45
V. Tài sản ngắn hạn khác	10.252	7.673	2.579	33,61
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	72.604	112.323	(39.719)	(35,36)
I- Các khoản phải thu dài hạn	-	3.320	(3.320)	(100,00)
II. Tài sản cố định	58.949	95.558	(36.609)	(38,31)
III. Tài sản dở dang dài hạn	187	-	187	100,00
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.844	13.400	(4.556)	(34,00)
V. Tài sản dài hạn khác	4.624	45	4.579	10.175,56
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	911.620	1.024.371	(112.751)	(11,01)

Tổng giá trị tài sản cuối năm 2020 đạt 911,62 tỷ giảm so với đầu năm 2020 là 11,01% tương ứng 112,75 tỷ, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn giảm 8,01% tương ứng 73,03 tỷ chủ yếu do:
 - + Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 35,04% tương ứng 93,51 tỷ chủ yếu do các khoản công nợ được thu hồi.
 - + Tiền và tương đương tiền tăng 37,44% tương ứng 15,21 tỷ do việc dự trữ tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn.
 - + Hàng tồn kho tăng 0,45% tương ứng 2,69 tỷ do việc cân đối nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.
 - + Tài sản ngắn hạn khác tăng 33,61% tương ứng 2,58 tỷ chủ yếu do tăng chi phí xuất dùng phụ tùng chờ phân bổ.
- Tài sản dài hạn giảm 35,36% tương ứng 39,72 tỷ chủ yếu do:
 - + Thu hồi khoản ký quỹ tiền thuê máy đục lỗ 3,32 tỷ làm giảm các khoản phải thu dài hạn.

+ Tại ngày 31/12/2020 Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt 4,56 tỷ làm giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn.

+ Tăng khấu hao TSCĐ 36,71 tỷ và tăng chi phí xuất dùng phụ tùng chờ phân bổ dài hạn 4,58 tỷ.

b) Tình hình nợ phải trả, nguồn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Giá trị	%
A - NỢ PHẢI TRẢ	180.982	331.408	(150.426)	(45,39)
I. Nợ ngắn hạn	180.476	331.408	(150.932)	(45,54)
II. Nợ dài hạn	506	-	506	100,00
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	730.638	692.963	37.675	5,44
I. Vốn chủ sở hữu	730.638	692.963	37.675	5,44
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	911.620	1.024.371	(112.751)	(11,01)

- Nợ phải trả giảm 45,39% tương ứng 150,43 tỷ chủ yếu do:

+ Nợ phải trả ngắn hạn giảm 45,54% tương ứng 150,93 tỷ do nợ vay ngân hàng giảm 85,44% tương ứng 133,74 tỷ; người mua trả tiền trước giảm 96,13% tương ứng 3,47 tỷ; các khoản thuế phải nộp giảm 23,70% tương ứng 3,77 tỷ; phải trả người bán giảm 9,13% tương ứng 11,78 tỷ do việc mua nguyên vật liệu cân đối sản xuất. Mặt khác các khoản phải trả, phải nộp khác tăng 8,07% tương ứng 2,10 tỷ.

+ Nợ phải trả dài hạn tăng 0,51 tỷ do khoản ký quỹ của 2 Công ty thuê máy nhà điện lưới.

- Vốn chủ sở hữu tăng 5,44% tương ứng 37,68 tỷ từ việc tăng lợi nhuận trong năm 2020 cùng với việc phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 cho cổ đông.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận.

- Áp dụng hệ thống quản trị nhân sự tiền lương và dự toán ngân sách trong Công ty.

- Trong năm 2020 Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành công Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn OHSAS 18001:2007 sang tiêu chuẩn ISO 45001:2018 phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

- Ứng dụng phần mềm ERP trong hoạch định nguồn lực.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Nhìn chung, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid thế giới phải đối phó với những hệ lụy của dịch bệnh gây ra, đó là sự bất ổn xã hội ở một số nước, nền kinh tế sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Ngành thuốc lá nói chung và nội tại Công ty nói riêng cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng nêu trên. Căn cứ nhu cầu khách hàng hiện tại và xu hướng phát triển trong thời gian tới, Công ty dự kiến kế hoạch cho năm 2021 giảm so với dự kiến năm 2020 do:

➤ Nền kinh tế còn nhiều diễn biến khó lường và đang trong giai đoạn khắc phục hậu quả của dịch bệnh. Dự kiến tiêu thụ thuốc lá nội tiêu trong năm 2021 sẽ tương đương năm 2020, tuy nhiên đối với các sản phẩm xuất khẩu cho thị trường trong khu vực và các nước Đông Nam Á sẽ giảm.

➤ Đầu ra đơn hàng xuất khẩu của các đơn vị thuốc lá điều đang bị chậm lại và vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc, dự kiến tình hình trong năm 2021 sẽ có nhiều biến động theo chiều hướng không khả quan gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản lượng tiêu thụ của Công ty.

➤ Nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu đầu vào biến động mạnh, đặc biệt là mặt hàng nguyên liệu giấy bìa do đó dẫn đến giá thành sản phẩm in sẽ tăng trong năm 2021, cùng với đó là lượng tồn kho vật tư cũng tăng tương ứng đề phòng trường hợp xảy ra đột biến.

➤ Mặt khác, các mặt hàng kinh doanh của Công ty cũng đang chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt từ các Công ty tư nhân, Công ty có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

- Chính phủ Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách hội nhập quốc tế, tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do đa phương mới, nền kinh tế trong nước dự báo tiếp tục ổn định và tăng trưởng. Một số hiệp định thương mại tự do như Việt Nam – EU sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến mức thuế đối với một số mặt hàng Công ty đang sử dụng.

- Công tác chống hàng lậu, hàng giả ngày càng được nhà nước và xã hội quan tâm, đặc biệt công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá sẽ tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần duy trì thị phần cho thuốc lá sản xuất trong nước.

- Công ty sẽ tiếp tục tập trung vào mảng phát triển công nghệ, tạo ra nhiều sản phẩm in có độ khó, ứng dụng các hiệu ứng bắt mắt. Đồng thời, khai thác công nghệ mới đưa ra các sản phẩm đầu lọc thông thoáng, đầu lọc than nhằm góp phần làm giảm nồng độ Tar và Nicotine để hướng đến các sản phẩm đầu ra có chất lượng cao và hướng đến môi trường.

- Căn cứ vào kết quả thực hiện năm 2020, xu hướng phát triển sản phẩm cùng những chuyển biến của thị trường như những yếu tố ở trên, Công ty dự kiến chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 như sau:

<i>Stt</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kế hoạch 2021</i>
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.800.000
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	140.000
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	112.000
4	Nộp ngân sách (thuế VAT+TNDN)	Triệu đồng	130.000
5	Sản lượng :		
	Sản xuất và tiêu thụ		
	- Cây đầu lọc (<i>quy đổi</i>)	Triệu cây	15.083
	- Giấy sếp các loại	Tấn	2.127
	- Nhãn in (<i>quy đổi</i>)	Triệu tờ	2.458

Cơ sở xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh 2021:

Công ty luôn theo sát diễn biến thị trường, kịp thời đưa ra phương pháp giải quyết tối ưu nhất trong công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh:

- Tiếp tục ổn định và duy trì sản lượng đầu ra cung cấp cho các đơn vị thuốc lá điều trong Tổng Công ty, được khẳng định bằng uy tín, chất lượng và giá cả cạnh tranh, linh hoạt. Đồng thời Công ty luôn nỗ lực tăng cường mở rộng thị trường hướng đến các đơn vị thuốc lá điều bên ngoài Tổng Công ty và các đơn vị liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như BAT, Philip Moris,... với phương châm luôn tạo niềm tin với tất cả các khách hàng dù lớn hay nhỏ, sự phát triển của khách hàng cũng là sự phát triển của CLC.

- Công ty đã xây dựng kế hoạch nguyên liệu cho năm 2021, chủ động tìm nguồn cung cấp nguyên vật liệu, đàm phán ký kết hợp đồng mua bán nguyên vật liệu dài hạn với số lượng, chất lượng phù hợp và giá cả hợp lý nhất nhằm đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức quản lý sản xuất khoa học, hợp lý, nâng cao năng suất lao động, giảm tiêu hao nguyên liệu trong quá trình sản xuất, đồng thời điều chỉnh giá thành sản phẩm hợp lý nhất khi có biến động thị trường. Công ty sẽ tiếp tục tập trung vào mảng phát triển công nghệ, tạo ra nhiều sản phẩm in có độ khó, ứng dụng các hiệu ứng bắt mắt. Đồng thời, khai thác công nghệ mới đưa ra các sản phẩm đầu lọc thông thoáng, đầu lọc than nhằm góp phần làm

giảm nồng độ Tar và Nicotine để hướng đến các sản phẩm đầu ra có chất lượng cao và hướng đến môi trường.

- Luôn theo dõi chặt chẽ, cập nhật và kịp thời có sự điều chỉnh khi một số hiệp định thương mại giữa Việt Nam và các nước có hiệu lực dẫn đến chính sách thuế nhập khẩu có sự thay đổi.

- Khai thác hiệu quả máy móc thiết bị hiện có, chú trọng công tác bảo trì bảo dưỡng, đảm bảo đủ năng lực máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Đồng thời không ngừng đẩy mạnh cải tiến, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất thực tiễn, sản xuất ra những sản phẩm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Tiếp tục từng bước hoàn chỉnh bộ máy quản lý điều hành, chuẩn bị nguồn nhân lực kế thừa đáp ứng nhu cầu công việc và hướng phát triển của Công ty; tiếp tục hoàn thiện các qui chế, qui định nội bộ, đẩy mạnh công tác đào tạo. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của Ban kiểm soát Công ty, Ban kiểm soát nội bộ.

- Thực hiện chính sách lương, thưởng xứng đáng, khuyến khích phong trào thi đua sáng kiến trong sản xuất nhằm khai thác hiệu quả máy-thiết bị, giảm tiêu hao vật tư trong sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.

Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường.

- Tình hình tiêu thụ nước cao hơn năm trước (năm 2020 sử dụng 24.473 m³, năm 2019 sử dụng 22.762 m³) do trong năm 2020 có sự cố rò rỉ đường ống nước ngầm, Công ty đã tiến hành thay thế. Công ty không sử dụng nước trong quá trình sản xuất, chỉ dùng cho mục đích sinh hoạt, tưới cây và PCCC, quy mô Công ty không có sự thay đổi lớn.

- Tình hình sử dụng năng lượng ổn định, gồm 2 loại: điện năng và dầu DO.

- Các nguồn thải không đổi, được giám sát định kỳ theo đúng chương trình quan trắc đã được phê duyệt.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Thực hiện tốt công tác phân phối tiền lương, tiền thưởng đảm bảo thu nhập cho người lao động. Đánh giá hiệu quả công việc qua việc thỏa thuận KPI của vị trí công việc.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Công ty luôn nhận thức trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương không chỉ là những hoạt động tài trợ tài chính mà còn là ý thức đảm bảo môi trường sống sạch và an toàn trên địa bàn.
- Với cộng đồng địa phương Công ty thực hiện đúng quy định về chất thải của pháp luật môi trường, không gây tiếng ồn cũng như nguồn nước thải đúng tiêu chuẩn quy định.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Các mặt hoạt động của Công ty trong năm 2020, được đánh giá, đề cập tại mục II của báo cáo, cụ thể:

- Về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: Công ty đã thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHCĐ giao.
- Về tổ chức nhân sự: Nhân sự Ban điều hành có sự thay đổi được đề cập tại mục II.2 và mục V.1. Số lượng cán bộ, nhân viên trong Công ty ổn định, không có sự biến động nhiều.
- Về tình hình đầu tư: Luôn được Công ty xem xét phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển của Công ty trong trung và dài hạn. Các dự án đầu tư của Công ty được thực hiện đúng tiến độ và luôn tuân thủ các quy định của pháp luật nhà nước.
- Về tình hình tài chính: Tài chính của công ty minh bạch và lành mạnh.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi.
- Cơ cấu cổ đông: Ít biến động, không có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phần của các Cổ đông lớn.
- Cung cấp thông tin cho cổ đông: Luôn tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
- Trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường của nhà nước, chấp hành đầy đủ các quy định của các cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội hỗ trợ cộng đồng.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty trong năm 2020, đặc biệt dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cụ thể:

- Ban Giám đốc đã thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được ĐHCĐ và HĐQT giao cho;
- Ban Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, tuân thủ các Quy chế nội bộ đã được Hội đồng quản trị ban hành trong điều hành sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức triển khai thực hiện nội dung Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty đến từng các cán bộ quản lý, phòng ban và thực hiện nghiêm túc các quyết định và nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Chủ động thực hiện việc đẩy mạnh công tác thị trường một cách tích cực, tìm hiểu thị trường, chăm sóc khách hàng, xây dựng hình ảnh Công ty đối với khách hàng;
- Tổ chức, giám sát quá trình sản xuất đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên liệu trong sản xuất;
- Thực hiện tốt công tác phân phối tiền lương, tiền thưởng trên cơ sở đánh giá hiệu quả công việc, đảm bảo ổn định thu nhập của người lao động. Chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động;
- Ứng dụng Hệ thống quản trị tiên tiến về hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, từ đó giúp công tác quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh kịp thời, hiệu quả;
- Thực hiện việc chi trả cổ tức cho cổ đông đúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị; thực hiện đúng, kịp thời Quy chế về công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi cho cổ đông, tham dự các cuộc họp...
- Bên cạnh đó Ban Giám đốc đã có những hành động kịp thời, chung tay ngăn chặn và phòng chống dịch Covid-19.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- HĐQT tiếp tục tuân thủ các mục tiêu, định hướng chiến lược của Công ty được đề cập tại Mục I.4 của báo cáo để thực hiện.
- Trong năm 2021, Hội đồng quản trị chỉ đạo, giám sát các giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra đồng thời Hội đồng quản trị chỉ đạo, giám sát công ty trong việc sau:
 - + Triển khai hiệu quả việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - + Tuân thủ điều lệ, Quy chế, quy định nội bộ. Chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật của nhà nước về các chế độ chính sách;

- + Nghiên cứu, đầu tư công nghệ mới để tăng năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường sản phẩm.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu quản trị theo thông lệ quản trị tiên tiến và phù hợp quy định pháp luật hiện hành;
- Sử dụng hiệu quả nguồn lực của Công ty để phát triển Công ty bền vững nhằm nâng cao giá trị của Công ty, đảm bảo quyền lợi của Cổ đông và thu nhập của người lao động Công ty hàng năm tăng trưởng.
- Thực hiện việc tái cấu trúc nguồn lực Công ty để phù hợp với từng giai đoạn phát triển.
- Tiếp tục tái đầu tư thiết bị công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu phát triển sản phẩm của các công ty sản xuất thuốc lá. Các thiết bị này sẽ được Công ty xem xét và phân kỳ đầu tư nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường.
- Nghiên cứu và triển khai các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển của từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng hiệu quả vốn.
- Đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới để phù hợp với nhu cầu khách hàng và ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư... tại các vùng miền khác nhau để phát triển.
- Đặc biệt thường xuyên chú trọng công tác đào tạo, chuẩn bị nguồn nhân lực để đảm bảo tính kế thừa và phát triển.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin
1. Ông Hà Quang Hòa + Giới tính: + Ngày tháng năm sinh: + Nơi sinh: + Quốc tịch: + Trình độ chuyên môn: + Chức vụ công tác tại Công ty: + Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	Nam 10/03/1976 Phú Thọ Việt Nam Thạc sỹ Kinh tế, Cử nhân Kinh tế, Kỹ sư Xây dựng Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty (miễn nhiệm từ ngày 15/12/2020) Thành viên Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (bỏ nhiệm từ ngày 21/09/2020); Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam (bỏ nhiệm từ ngày 24/09/2020); Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam (miễn nhiệm từ ngày 24/09/2020), Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hòa Việt (miễn nhiệm từ ngày 16/12/2020).
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.
2. Ông Nhâm Minh Thuận + Giới tính: + Ngày tháng năm sinh: + Nơi sinh: + Quốc tịch: + Trình độ chuyên môn: + Chức vụ công tác tại Công ty: + Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	Nam 26/04/1970 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam Cử nhân Luật, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty (bỏ nhiệm từ ngày 15/12/2020) Thành viên Hội đồng thành viên,

<p>+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:</p>	<p>Giám đốc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (bổ nhiệm từ ngày 15/12/2020); Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris; Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo 114.000 CP, chiếm 0,43% vốn điều lệ.</p>
<p>3. Ông Nguyễn Hoàng Minh</p>	<p>Như trên(Thông tin như phần II.2.a)</p>
<p>4. Ông Bùi Tấn Hòa</p>	<p>Như trên(Thông tin như phần II.2.a)</p>
<p>5. Ông Huỳnh Nam</p> <p>+ Giới tính:</p> <p>+ Ngày tháng năm sinh:</p> <p>+ Nơi sinh:</p> <p>+ Quốc tịch:</p> <p>+ Trình độ chuyên môn:</p> <p>+ Chức vụ công tác tại Công ty:</p> <p>+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</p> <p>+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:</p>	<p>Nam</p> <p>07/05/1966</p> <p>Hà Nội</p> <p>Việt Nam</p> <p>Thạc sỹ QTKD, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật.</p> <p>Ủy viên Hội đồng quản trị.</p> <p>Phó Ban Tổ chức – Nhân sự Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam.</p> <p>5.910 CP, chiếm 0,02% vốn điều lệ.</p>
<p>6. Bà Lê Diễm Anh</p> <p>+ Giới tính:</p> <p>+ Ngày tháng năm sinh:</p> <p>+ Nơi sinh:</p> <p>+ Quốc tịch:</p> <p>+ Trình độ chuyên môn:</p> <p>+ Chức vụ công tác tại Công ty:</p> <p>+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:</p> <p>+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:</p>	<p>Nữ</p> <p>28/06/1979</p> <p>Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Việt Nam</p> <p>Cử nhân Kinh tế, Kỹ sư.</p> <p>Ủy viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm từ ngày 30/06/2020).</p> <p>Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư - Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn.</p> <p>0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.</p>
<p>7. Ông Trịnh Xuân Quang</p> <p>+ Giới tính:</p> <p>+ Ngày tháng năm sinh:</p> <p>+ Nơi sinh:</p>	<p>Nam</p> <p>26/03/1960</p> <p>Hà nội</p>



+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Kỹ sư Cơ khí.
+ Chức vụ công tác tại Công ty:	Ủy viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm từ ngày 30/06/2020).
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2020).
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	5.910 CP, chiếm 0,02% vốn điều lệ.
8. Ông Lê Thành Trung	
+ Giới tính:	Nam
+ Ngày tháng năm sinh:	05/11/1975
+ Nơi sinh:	Nam Định
+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm.
+ Chức vụ công tác tại Công ty:	Ủy viên Hội đồng quản trị.
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long.
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.

Ghi chú:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 30/06/2020 đã bầu Ông Nguyễn Hoàng Minh thay thế Ông Bùi Tấn Hòa và Bà Lê Diễm Anh thay thế Ông Trịnh Xuân Quang vào Hội đồng quản trị Công ty.

Tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 ngày 15/12/2020 đã bầu Ông Nhâm Minh Thuận thay thế Ông Hà Quang Hòa vào Hội đồng quản trị Công ty.

- Cổ phiếu đại diện sở hữu:

+ Ông Nhâm Minh Thuận đại diện sở hữu cổ phiếu cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam số lượng 8.124,480 cổ phiếu, chiếm 31% vốn điều lệ.

+ Ông Nguyễn Hoàng Minh đại diện sở hữu cổ phiếu cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam số lượng 2.620.800 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Ông Huỳnh Nam đại diện sở hữu cổ phiếu cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam số lượng 2.620.800 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Bà Lê Diễm Anh đại diện sở hữu cho Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn số lượng 1.672.540 cổ phiếu, chiếm 6,38% vốn điều lệ.

- **Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị:**

+ Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành gồm 04 thành viên: Ông Nhâm Minh Thuận, Ông Huỳnh Nam, Bà Lê Diễm Anh và Ông Lê Thành Trung.

+ Thành viên Hội đồng quản trị kiêm điều hành gồm 01 thành viên: Ông Nguyễn Hoàng Minh.

+ Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Ông Lê Thành Trung.

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định, tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị tổ chức quản lý và giám sát hoạt động của Công ty thông qua các Nghị quyết, Quyết định bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại các cuộc họp hoặc thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Giám đốc tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm tập trung chỉ đạo, giám sát và hoàn thành các công việc sau:

- Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020;
- Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020;
- Chỉ đạo và giám sát Công ty thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty;
- Thông qua các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị về kế hoạch kinh doanh; kế hoạch ngân sách; tài chính; đầu tư; cán bộ quản lý; hệ thống quản trị Công ty;...
- Chỉ đạo, giám sát Công ty thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.
- Chỉ đạo, giám sát Công ty trong việc thực hiện quyền đối với cổ đông gồm: công bố thông tin cho cổ đông, kịp thời và đúng quy định của pháp luật; thực hiện việc chi trả cổ tức cho cổ đông theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tiến hành 11 cuộc họp (bao gồm xin ý kiến bằng văn bản) và ban hành 14 nghị quyết sau:

Stt.	Số Nghị quyết/ Quyết định.	Ngày	Nội dung
1	107/NQ-CPCL	28/02/2020	Thông qua quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2019; Thông qua quyết toán chi phí thị trường năm 2019; Thông qua quyết toán chi phí sản xuất thử và ứng dụng công nghệ mới năm 2019; Thông qua quyết toán các khoản mục chi phí quản lý năm 2019; Thông qua kế hoạch SXKD quý 1 năm 2020; Thông qua báo cáo quý 4 năm 2019 và kế hoạch quý 1 năm 2020 của Ban KSNB Công ty.
2	151/NQ-CPCL	30/03/2020	Thông qua việc gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020; Thông qua Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty.
3	184/NQ-CPCL	20/04/2020	Thông qua Báo cáo của Giám đốc về kết quả hoạt động SXKD năm 2019; Thống nhất thông qua đề xuất kế hoạch SXKD năm 2020; Thông qua kết quả SXKD quý 1 năm 2020; Thông qua kế hoạch SXKD quý 2 năm 2020; Thông qua việc ban hành Quy chế Phân phối tiền lương, thù lao; Thông qua việc ban hành Quy chế Phân phối tiền thưởng; Thông qua việc đầu tư tài sản cố định của Công ty; Thông qua báo cáo quý 1 năm 2020 và kế hoạch quý 2 năm 2020 của Ban KSNB Công ty.
4	184a/NQ-CPCL	20/04/2020	Thông qua dự kiến thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
5	260/NQ-CPCL	15/06/2020	Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020; Thông qua tài liệu để trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua và quyết định.

6	281/NQ-CPCL	23/06/2020	Thông qua nhân sự HĐQT cụ thể: Chấp thuận thôi nhiệm 02 thành viên HĐQT và chấp thuận 02 ứng viên ứng cử bầu vào HĐQT; Đồng ý cho Ông Bùi Tấn Hòa thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/07/2020.
7	299/NQ-CPCL	30/06/2020	Thông qua bổ nhiệm có thời hạn đối với Ông Nguyễn Hoàng Minh giữ chức vụ Giám đốc điều hành – người đại diện pháp luật của Công ty kể từ ngày 01/07/2020 thay Ông Bùi Tấn Hòa; Thông qua việc phân công công việc các thành viên Hội đồng quản trị Công ty; Thống nhất thông qua ngày chốt danh sách cổ đông, thanh toán cổ tức đợt cuối năm 2019.
8	393/NQ-CPCL	23/07/2020	Thông qua kết quả SXKD quý 2 năm 2020; Thông qua kế hoạch SXKD quý 3 năm 2020; Thông qua chủ trương đầu tư thay thế thiết bị cũ; Thông qua chủ trương cho thuê máy nhà xưởng của Công ty để lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời hòa lưới; Thông qua chủ trương bổ sung vị trí Trợ lý Giám đốc vào hệ thống chức danh – vị trí công việc của Công ty; Thông qua báo cáo quý 2 năm 2020 và kế hoạch quý 3 năm 2020 của Ban KSNB Công ty; Thông qua việc Ông Cù Mạnh Đạt thôi là người đại diện phần vốn tại Công ty Chứng khoán Nhất Việt (VFS), việc quản lý phần vốn của Công ty tại VFS sẽ do Công ty trực tiếp quản lý.
9	545/NQ-CPCL	26/10/2020	Thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 cho cổ đông; Thống nhất triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020; Hội đồng quản trị chấp thuận về nhân sự Hội đồng quản trị.
10	546/NQ-CPCL	26/10/2020	Thông qua kết quả SXKD quý 3 năm 2020; Thông qua kế hoạch SXKD quý 4

			năm 2020; Đồng ý chủ trương thanh lý TSCĐ của Công ty (01 xe ô tô Hyundai Sonata 5 chỗ); Thông qua báo cáo quý 3 năm 2020 và kế hoạch quý 4 năm 2020 của Ban KSNB Công ty.
11	605/NQ-CPCL	26/11/2020	Thông nhất thông qua dự án đầu tư 02 máy sản xuất Cây đầu lọc, tốc độ 500 mét/phút, mới 100%; Thông nhất chấp thuận hạn mức tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương–CN HCM
12	660/NQ-CPCL	15/12/2020	Thông qua việc bầu Ông Nhâm Minh Thuận giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty; Thông qua phân công công việc các thành viên HĐQT.
13	696/NQ-CPCL	28/12/2020	Thông qua việc chấp thuận Giám đốc – Người đại diện pháp luật của Công ty được ký kết các hợp đồng mua, bán hàng hóa và dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với các tổ chức có liên quan của Ông Nhâm Minh Thuận là Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn, Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris, Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo. Giá trị mỗi hợp đồng và giao dịch nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.
14	697/NQ-CPCL	28/12/2020	Thông qua kế hoạch SXKD quý 1 năm 2021; Thông qua việc quy hoạch nhân sự của Công ty, Thông qua tạm giao quỹ lương kế hoạch năm 2021; Thông qua kế hoạch chi phí thị trường năm 2021; Thông qua kế hoạch chi phí vật tư thử nghiệm năm 2021.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Phụ trách Ban Kiểm soát nội bộ Công ty, nghiên cứu sản phẩm mới và khoa học kỹ thuật.

- Hoạt động của Ban kiểm soát nội bộ trong năm bao gồm:

+ Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị, giám sát các rủi ro về an toàn dữ liệu thông tin, rủi ro nguồn nhân lực sản xuất, rủi ro an toàn lao động, rủi ro pháp lý và tuân thủ về pháp luật của nhà nước, rủi ro về tài chính của Công ty.

+ Giám sát an toàn lao động, bản quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng mua bán, quy chế, quy định của Công ty.

Trên cơ sở giám sát các rủi ro, Ban KSNB đề xuất các biện pháp quản lý hạn chế rủi ro để HĐQT xem xét, quyết định.

- Hoạt động nghiên cứu sản phẩm mới và khoa học kỹ thuật: Chỉ đạo giám sát các hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới và áp dụng công nghệ mới, quản lý sản xuất giảm chi phí tiêu hao trong sản xuất.

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị; tham gia đóng góp ý kiến và biểu quyết các nội dung Nghị quyết của Hội đồng quản trị một cách độc lập, khách quan.

e. **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.** Không.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Danh sách lý lịch tóm tắt	Thông tin.
1. Bà Trần Thị Ánh + Giới tính: + Ngày tháng năm sinh: + Nơi sinh: + Quốc tịch: + Trình độ chuyên môn: + Chức vụ công tác tại Công ty: + Chức vụ công tác tại tổ chức khác: + Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	Nữ 05/10/1977 Hà Nam Việt Nam Cử nhân Kinh tế Trưởng Ban Kiểm soát Không 0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.
2. Nguyễn Thế Long + Giới tính: + Ngày tháng năm sinh: + Nơi sinh: + Quốc tịch: + Trình độ chuyên môn: + Chức vụ công tác tại Công ty:	Nam 03/10/1980 Thái Bình Việt Nam Thạc sỹ Kinh doanh và Quản lý, Cử nhân Kinh tế Ủy viên Ban Kiểm soát

+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.
3. Đỗ Thu Hà	
+ Giới tính:	Nữ
+ Ngày tháng năm sinh:	07/10/1975
+ Nơi sinh:	Hà Nội
+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân Luật
+ Chức vụ công tác tại Công ty:	Ủy viên Ban Kiểm soát
+ Chức vụ công tác tại tổ chức khác:	+ Chuyên viên Ban Kiểm tra, Kiểm soát - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.
+ Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu:	0 CP, chiếm 0,0% vốn điều lệ.

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát 2020:

- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý điều hành Công ty, thực hiện các công việc khác theo quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành;
- Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và báo cáo tài chính năm.
- Kiểm tra việc thực hiện các quy định hiện hành của nhà nước tại Công ty trong công tác hạch toán kế toán, quản lý tài chính, đầu tư, kiểm kê, chi phí, hợp đồng mua bán nguyên phụ liệu, công nợ...
- Kiểm tra tính tuân thủ các quy định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Công ty.
- Làm việc và lập báo cáo hàng quý, đồng thời có gửi cho Hội đồng quản trị Công ty, báo cáo có phân tích so sánh và đề nghị một số vấn đề liên quan đến tài chính.
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty theo thư mời.
- Tham dự các cuộc họp sản xuất trong tháng và các cuộc họp đột xuất khác của Công ty.
- Tham gia ý kiến trong việc lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty.

Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp trong năm và thực hiện kiểm tra giám sát theo đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định cụ thể:

- Do ảnh hưởng của dịch Covid -19 nên không làm việc trực tiếp, ngày 28/04/2020 Ban kiểm soát đánh giá tình hình hoạt động sản xuất của

Công ty thông qua báo cáo tài chính Quý I/2020, thông qua điện thoại, thư điện tử của Công ty và triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát và kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020.

- Ngày 30/06/2020 Ban kiểm soát họp kỳ 1/2020 với nội dung triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát quý II & quý III năm 2020.

- Ngày 29 và 30/07/2020, tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện các Hợp đồng mua bán nguyên vật liệu, công cụ lao động, phụ tùng thay thế, tình hình công nợ, tiêu thụ sản phẩm, chi phí 6 tháng đầu năm 2020 và tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị 6 tháng đầu năm 2020.

- Ngày 30/07/2020 Ban kiểm soát họp kỳ 2/2020 với nội dung triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng quản trị và các khoản mục chi phí công nợ, thế chấp vay vốn Ngân hàng và soát xét, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020.

- Ngày 26/10/2020 thông qua điện thoại, thư điện tử ban kiểm soát đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua báo cáo tài chính Quý III/2020.

- Ngày 16 và 17/11/2020, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của hội đồng quản trị, các hợp đồng mua bán, tình hình công nợ phải thu, phải trả, các khoản đầu tư, danh mục tài sản, các quy chế của Công ty và các khoản mục chi phí đến T10/2020.

- Ngày 17/11/2020 Ban kiểm soát họp kỳ 3/2020 nội dung xem xét các vấn đề liên quan đến tính tuân thủ của việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, soát xét một số quy chế, quy định của Công ty và triển khai giám sát Quý IV/2020.

- Ngoài các cuộc họp tại văn phòng Công ty, Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách thường xuyên trao đổi những thông tin cho kiểm soát viên qua điện thoại và cập nhật tình hình hoạt động của Công ty thông qua việc nhận báo cáo kết quả kinh doanh tháng, tham dự các cuộc họp sản xuất với Ban Giám đốc và các lãnh đạo phòng ban để nắm sát tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

c. Các hoạt động phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc:

- Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trên tinh thần xây dựng hợp tác, thể hiện trong các cuộc họp của Hội đồng quản trị có Ban kiểm soát tham dự. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị đều được chuyển sang Ban kiểm soát để Ban kiểm soát theo dõi việc

thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và điều hành của Ban Giám đốc.

- Thường xuyên phối hợp cùng với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc khi triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị đến các phòng ban, các cổ đông trong cũng như ngoài Công ty như hoạt động sản xuất kinh doanh, lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập, dự kiến chia cổ tức, chuẩn bị tổ chức Đại hội ... để thực hiện tốt Nghị quyết của Hội đồng quản trị đã đề ra.

- Thường xuyên trao đổi cùng Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc tuân thủ các chính sách chế độ tài chính, cũng như việc tuân thủ Điều lệ, Quy chế trong hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát năm 2020:

Đơn vị tính đồng.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thù lao và các lợi ích khác	Thưởng BQL điều hành	Tổng thu nhập sau thuế
1	Hà Quang Hòa	Nguyên Chủ tịch HĐQT	221.966.409	272.025.910	493.992.319
2	Nhâm Minh Thuận	Chủ tịch HĐQT	7.000.000		7.000.000
3	Nguyễn Hoàng Minh	Ủy viên, Giám đốc	919.647.956	113.344.000	1.032.991.956
4	Bùi Tấn Hòa	Nguyên Ủy viên, Nguyên Giám đốc	617.222.381	226.688.000	843.910.381
5	Lê Diễm Anh	Ủy viên	91.147.500		91.147.500
6	Trịnh Xuân Quang	Nguyên Ủy viên	122.359.200	226.688.000	349.047.200

7	Huỳnh Nam	Ủy viên	219.500.200	226.688.000	446.188.200
8	Lê Thành Trung	Ủy viên	212.604.000	151.125.000	363.729.000
	Tổng cộng		2.411.447.646	1.216.558.910	3.628.006.556

BAN KIỂM SOÁT

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thù lao và các lợi ích khác	Thưởng BQL điều hành	Tổng thu nhập sau thuế
1	Trần Thị Ánh	Trưởng BKS	694.337.295	-	694.337.295
2	Nguyễn Thế Long	Ủy viên	179.830.000	-	179.830.000
3	Đỗ Thu Hà	Ủy viên	179.830.000	-	179.830.000
	Tổng cộng		1.053.997.295	-	1.053.997.295

BAN GIÁM ĐỐC

Stt	Họ và tên	Chức Vụ	Lương, thù lao và các lợi ích khác	Thưởng BQL điều hành	Tổng thu nhập sau thuế
1	Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc	Như trên	Như trên	Như trên
2	Bùi Tấn Hòa	Nguyên Giám đốc	Như trên	Như trên	Như trên
3	Nguyễn Đức Hanh	Phó giám đốc	718.451.890	113.344.000	831.795.890
	Tổng cộng		718.451.890	113.344.000	831.795.890

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

- Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

- Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Đính kèm).

Trân trọng./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2021

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nhâm Minh Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-40

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 03 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

Tên tiếng anh: CAT LOI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CLCO.

Mã chứng khoán: CLC (HOSE).

Trụ sở chính: 934D2 Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nhâm Minh Thuận	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 15/12/2020
Ông	Hà Quang Hòa	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 15/12/2020
Ông	Bùi Tấn Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm từ 30/06/2020
Ông	Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm từ 30/06/2020
Ông	Trịnh Xuân Quang	Thành viên	Miễn nhiệm từ 30/06/2020
Ông	Huỳnh Nam	Thành viên	
Ông	Lê Thành Trung	Thành viên	
Bà	Lê Diễm Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ 30/06/2020

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Ánh	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thu Hà	Thành viên
Ông	Nguyễn Thế Long	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc - Bổ nhiệm từ 30/06/2020 - Người đại diện theo Pháp luật.
Ông	Bùi Tấn Hòa	Giám đốc - Miễn nhiệm từ 30/06/2020
Ông	Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh
Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: A 0720251-R /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số giấy CNDKHNKT: 2801-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839.016.028.081	912.048.140.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.820.130.138	40.613.995.919
1. Tiền	111		55.820.130.138	40.613.995.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.376.900.031	266.884.236.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	172.510.144.763	260.538.029.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	718.500.217	6.159.697.460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	148.255.051	186.510.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	599.567.026.308	596.876.764.193
1. Hàng tồn kho	141		599.567.026.308	596.876.764.193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.251.971.604	7.673.143.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	10.251.971.604	7.673.143.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.603.931.404	112.323.289.327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.320.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	3.320.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.948.495.458	95.557.718.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	54.104.614.133	90.120.793.914
- Nguyên giá	222		698.785.996.011	698.785.996.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(644.681.381.878)	(608.665.202.097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.843.881.325	5.436.924.250
- Nguyên giá	228		18.128.674.299	18.023.674.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.284.792.974)	(12.586.750.049)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	186.950.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		186.950.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	8.844.000.000	13.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.400.000.000	13.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.556.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.624.485.946	45.571.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	4.624.485.946	45.571.163
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		911.619.959.485	1.024.371.429.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.981.529.656	331.408.625.707
I. Nợ ngắn hạn	310		180.475.534.574	331.408.625.707
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	117.208.484.490	128.984.699.749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.477.955	3.608.691.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.124.320.411	15.889.907.856
4. Phải trả người lao động	314		17.440.772.102	14.463.541.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	38.729.075	326.051.867
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	343.798.813	44.212.593
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	22.784.780.525	156.523.843.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.395.171.203	11.567.676.677
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		505.995.082	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	505.995.082	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		730.638.429.829	692.962.804.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	730.638.429.829	692.962.804.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.583.902.726	194.474.584.528
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.131.297.103	171.564.989.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.391.312.242	57.225.981.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.739.984.861	114.339.007.989
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		911.619.959.485	1.024.371.429.864

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

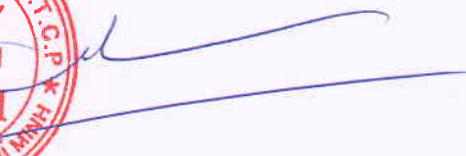
Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính

Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.899.749.410.421	1.928.712.476.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.899.749.410.421	1.928.712.476.911
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.628.085.098.094	1.622.898.992.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		271.664.312.327	305.813.484.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.164.697.833	3.294.938.711
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.096.254.838	29.094.382.825
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.881.681.582	17.730.589.895
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.461.936.589	32.323.380.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	61.221.410.405	72.875.389.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		161.049.408.328	174.815.270.133
11. Thu nhập khác	31	VI.6	520.591.788	2.727.637.203
12. Chi phí khác	32	VI.7	89.925.425	165.385.369
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		430.666.363	2.562.251.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		161.480.074.691	177.377.521.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	32.532.506.830	36.830.930.978
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		128.947.567.861	140.546.590.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	4.477	4.880
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	4.477	4.880

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính




Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		161.480.074.691	177.377.521.967
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	36.714.222.706	49.518.683.293
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	4.556.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		142.669.906	(45.855.571)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(287.460.414)	(795.658.648)
- Chi phí lãi vay	06		4.881.681.582	17.730.589.895
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		207.487.188.471	243.785.280.936
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		96.829.905.835	115.541.895.180
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.690.262.115)	(141.547.210.735)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.654.583.693)	1.245.875.906
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(7.157.742.434)	(4.147.506.091)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.169.004.374)	(17.646.579.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.252.096.145)	(40.855.918.550)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.835.198.663)	(11.625.577.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		227.571.706.882	144.750.259.958
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(291.950.000)	(89.543.310.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	37.920.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.460.414	757.738.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.489.586)	(88.747.651.370)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		477.404.343.653	1.309.940.065.968
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(611.143.406.893)	(1.357.536.524.111)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.622.749.000)	(78.622.749.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(212.361.812.240)	(126.219.207.143)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		15.205.405.056	(70.216.598.555)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.613.995.919	110.828.837.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		729.163	1.757.009
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	55.820.130.138	40.613.995.919

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 03 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty có thể so sánh với Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố của Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đối với các khoản đầu tư, Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Cụ thể như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán Upcom, việc lập dự phòng dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (Tiếp theo):

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi một số điều của Thông Tư 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi một số điều của Thông Tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5-25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>2,5-18 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>03- 11 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>1,5-12 năm</i>
<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>02 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>50 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ Báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong năm; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm Báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty của năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**20. Công cụ tài chính (Tiếp theo):****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Tiền	55.820.130.138	40.613.995.919
Tiền mặt	168.058.000	336.238.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.652.072.138	40.277.757.919
Cộng	55.820.130.138	40.613.995.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Phải thu của khách hàng	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	172.510.144.763	-	260.538.029.012	-
Khách hàng trong nước	170.142.705.822	-	260.538.029.012	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	3.071.252.992	-	6.170.856.572	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	38.853.086.426	-	36.526.795.107	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	74.481.754.458	-	159.977.030.380	-
Các khách hàng khác	53.736.611.946	-	57.863.346.953	-
Khách hàng nước ngoài	2.367.438.941	-	-	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	158.056.058.320	-	240.303.205.593	-
(Chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)				
3. Trả trước cho người bán	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	718.500.217	-	6.159.697.460	-
Nhà cung cấp trong nước	718.500.217	-	573.077.381	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	5.586.620.079	-
Cộng	718.500.217	-	6.159.697.460	-
4. Phải thu khác	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	148.255.051	-	186.510.000	-
Ký cược, ký quỹ	88.700.000	-	88.400.000	-
Tạm ứng	36.000.000	-	97.020.000	-
Thuế TNCN	23.555.051	-	1.090.000	-
b. Dài hạn	-	-	3.320.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.320.000.000	-
Cộng	148.255.051	-	3.506.510.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	34.657.837.795	-	43.692.901.664	-
Nguyên liệu, vật liệu	508.017.024.047	-	489.853.956.484	-
Công cụ, dụng cụ	6.800.000	-	1.280.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	444.168.939	-	11.769.385	-
Thành phẩm	56.441.195.527	-	63.316.856.660	-
Cộng	599.567.026.308	-	596.876.764.193	-
6. Chi phí trả trước			Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			10.251.971.604	7.673.143.953
Chi phí tiền thuê máy đục lỗ giấy sập			2.494.444.960	2.494.444.960
Chi phí phụ tùng			6.589.564.608	4.108.219.607
Chi phí khác			1.167.962.036	1.070.479.386
b. Chi phí trả trước dài hạn			4.624.485.946	45.571.163
Chi phí phần mềm			72.000.000	45.571.163
Chi phí phụ tùng			4.552.485.946	-
Cộng			14.876.457.550	7.718.715.116

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.039.544.335	647.682.326.734	13.505.219.423	6.558.905.519	698.785.996.011
Số dư cuối năm	31.039.544.335	647.682.326.734	13.505.219.423	6.558.905.519	698.785.996.011
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.808.266.092	560.531.576.137	13.202.358.867	6.123.001.001	608.665.202.097
<i>Khấu hao trong năm</i>	643.345.339	34.725.414.040	302.860.556	344.559.846	36.016.179.781
Số dư cuối năm	29.451.611.431	595.256.990.177	13.505.219.423	6.467.560.847	644.681.381.878
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.231.278.243	87.150.750.597	302.860.556	435.904.518	90.120.793.914
Số dư cuối năm	1.587.932.904	52.425.336.557	-	91.344.672	54.104.614.133

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2020: 1.587.932.904 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 535.106.549.371 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.502.607.589	2.521.066.710	18.023.674.299
Mua trong năm		105.000.000	105.000.000
Số dư cuối năm	15.502.607.589	2.626.066.710	18.128.674.299
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.542.290.214	2.044.459.835	12.586.750.049
Khấu hao trong năm	350.140.050	347.902.875	698.042.925
Số dư cuối năm	10.892.430.264	2.392.362.710	13.284.792.974
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.960.317.375	476.606.875	5.436.924.250
Số dư cuối năm	4.610.177.325	233.704.000	4.843.881.325

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 : 4.610.177.325 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 2.029.954.710 VND

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Mua sắm TSCĐ	186.950.000	-	-	-
+ Chi phí đăng báo mời thầu xe nâng	12.950.000	-	-	-
+ Phần mềm quản lý doanh nghiệp	174.000.000	-	-	-
Cộng	186.950.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại 31/12/2020			Tại 01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào đơn vị khác	13.400.000.000	(4.556.000.000)	8.844.000.000	13.400.000.000	-	13.400.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Nhất Việt (*)	13.400.000.000	(4.556.000.000)	8.844.000.000	13.400.000.000		13.400.000.000
Cộng	13.400.000.000	(4.556.000.000)	8.844.000.000	13.400.000.000	-	13.400.000.000

Thuyết minh khoản đầu tư khác :

(*) Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt: Được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp. Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt được niêm yết lần đầu trên sàn chứng khoán Upcom ngày 01/07/2020- Mã cổ phiếu: VFS. Phần vốn góp của Công ty chiếm 3,27% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt với giá trị là: 13.400.000.000 VND (tương ứng 1.340.000 cổ phiếu).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	117.208.484.490	117.208.484.490	128.984.699.749	128.984.699.749
Nhà cung cấp trong nước	67.416.871.785	67.416.871.785	68.463.402.070	68.463.402.070
Các bên liên quan	29.550.352.950	29.550.352.950	35.495.704.542	35.495.704.542
Nhà cung cấp khác	37.866.518.835	37.866.518.835	32.967.697.528	32.967.697.528
Nhà cung cấp nước ngoài	49.791.612.705	49.791.612.705	60.521.297.679	60.521.297.679
Tervakoski Oy	7.071.566.884	7.071.566.884	12.369.353.675	12.369.353.675
Nomura Trading Co	20.063.785.454	20.063.785.454	29.849.479.506	29.849.479.506
British American Tobacco	4.318.020.412	4.318.020.412	13.399.783.901	13.399.783.901
Stora Enso Fors AB	4.152.894.438	4.152.894.438	-	-
Mudanjiang Hengfeng Paper Co., LTD	3.338.112.708	3.338.112.708	-	-
Nhà cung cấp khác	10.847.232.809	10.847.232.809	4.902.680.597	4.902.680.597
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	29.550.352.950	29.550.352.950	35.495.704.542	35.495.704.542

(chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	Tại 01/01/2020	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020	Tại 31/12/2020
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.690.029.009	32.420.220.398	30.969.937.052	3.140.312.355
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	74.181.902.908	74.181.902.908	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.793.890.468	22.793.890.468	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.102.687.824	32.532.506.830	34.252.096.145	8.383.098.509
Thuế thu nhập cá nhân	4.097.191.023	5.714.971.492	9.211.252.968	600.909.547
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	246.986.462	246.986.462	-
Thuế nhà đất	-	37.903.005	37.903.005	-
Cộng	15.889.907.856	167.931.381.563	171.696.969.008	12.124.320.411

13. Chi phí phải trả	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	Trích trước chi phí lãi vay	38.729.075
Cộng	38.729.075	326.051.867

14. Phải trả ngắn hạn khác	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	Ngắn hạn	343.798.813
Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	-
Kinh phí công đoàn	43.798.813	44.212.593
b. Dài hạn	505.995.082	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	505.995.082	-
Cộng	849.793.895	44.212.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	22.784.780.525	22.784.780.525	156.523.843.765	156.523.843.765
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.208.700.865	18.208.700.865	111.726.239.772	111.726.239.772
2. Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.576.079.660	2.576.079.660	-	-
3. Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	2.000.000.000	2.000.000.000	44.797.603.993	44.797.603.993
Cộng	22.784.780.525	22.784.780.525	156.523.843.765	156.523.843.765

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0121/1928/N-CTD-SD01 ngày 15/12/2020 và Hợp đồng tín dụng số 0121/1928/N-CTD ngày 19/12/2019. Mục đích: vay bổ sung vốn lưu động.	Thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ.	Theo từng thời điểm giải ngân	18.208.700.865	Thế chấp tài sản
2. Phụ lục Hợp đồng BC-HĐTĐ/CATLOI_01/2013092 5-PL 2020 ngày 14/10/2020 và BC-PLHD/HĐTĐ/CATLOI_01/2019 ngày 14/10/2019 bổ sung, sửa đổi HĐĐ BC-HĐTĐ/CATLOI_01/2013092 5 Ký ngày 14/10/2013.	Thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ.	Theo từng thời điểm giải ngân	2.576.079.660	Thế chấp tài sản
2. Thư tín dụng số STVN92-19 ngày 29/05/2019.	6 tháng	Theo từng thời điểm giải ngân	2.000.000.000	Tín chấp

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và Quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	262.075.830.000	64.847.400.000	164.767.001.205	153.017.143.458	644.707.374.663
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	140.546.590.989	140.546.590.989
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	29.707.583.323	(95.791.161.818)	(66.083.578.495)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.707.583.323	(29.707.583.323)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.183.033.329)	(12.183.033.329)
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.485.379.166)	(1.485.379.166)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2018 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
+ Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Tại ngày 31/12/2019	262.075.830.000	64.847.400.000	194.474.584.528	171.564.989.629	692.962.804.157
Tại ngày 01/01/2020	262.075.830.000	64.847.400.000	194.474.584.528	171.564.989.629	692.962.804.157
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	128.947.567.861	128.947.567.861
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	28.109.318.198	(93.173.677.387)	(65.064.359.189)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.109.318.198	(28.109.318.198)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.243.727.279)	(11.243.727.279)
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.405.465.910)	(1.405.465.910)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2019 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
+ Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2020 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Tại ngày 31/12/2020	262.075.830.000	64.847.400.000	222.583.902.726	181.131.297.103	730.638.429.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Các cổ đông khác	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	100,00%	262.075.830.000	262.075.830.000

c. Cổ phiếu	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

d. Cổ tức

Trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020, Công ty trả cổ tức còn lại năm 2019 là 20% và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là : 78.622.749.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	222.583.902.726	194.474.584.528
Cộng	222.583.902.726	194.474.584.528

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Ngoại tệ	giá trị	Ngoại tệ	Giá trị
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	135.386.823	-	1.163.770.075
b. Ngoại tệ các loại		251.253.995		3.984.227.068
USD	9.535,69	219.656.285	171.016,65	3.953.903.838
EUR	791,90	22.120.737	802,82	20.675.826
GBP	119,75	3.719.010	126,35	3.809.200
JPY	26.345,00	5.757.963	27.797,00	5.838.204
Cộng		386.640.818		5.147.997.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư	4.511.590.956	10.369.851.417
Doanh thu bán thành phẩm	1.878.235.617.127	1.897.363.405.912
Doanh thu gia công, chế biến.	1.724.628.000	2.826.855.260
Doanh thu phế liệu thu hồi	14.644.425.844	17.519.284.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	633.148.494	633.079.590
Cộng	1.899.749.410.421	1.928.712.476.911
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	4.061.526.147	9.592.012.582
Giá vốn của thành phẩm	1.607.655.101.362	1.593.199.596.269
Giá vốn gia công, chế biến	1.092.666.247	1.954.179.206
Giá vốn phế liệu thu hồi	14.642.655.844	17.519.284.732
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	633.148.494	633.079.590
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	-	840.000
Cộng	1.628.085.098.094	1.622.898.992.379
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.460.414	757.738.648
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.877.237.419	2.491.344.492
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	45.855.571
Cộng	4.164.697.833	3.294.938.711
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.881.681.582	17.730.589.895
Chiết khấu thanh toán	17.328.079.544	10.049.101.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.187.823.806	1.314.691.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	142.669.906	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.556.000.000	-
Cộng	29.096.254.838	29.094.382.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

	Năm 2020	Năm 2019
5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	49.733.374	61.774.832
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	22.905.619.249	26.518.028.267
Chi phí quảng cáo, thị trường	1.113.392.001	5.521.954.779
Chi phí bằng tiền khác	393.191.965	221.622.421
Cộng	24.461.936.589	32.323.380.299
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	41.963.705.031	47.918.142.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.166.968.790	2.199.756.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.956.051.869	3.676.326.132
Chi phí bằng tiền khác	14.134.684.715	19.081.164.799
Cộng	61.221.410.405	72.875.389.986
6. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Thu thanh lý TSCĐ	-	37.920.000
Thu tiền bán phế liệu	209.409.091	194.170.909
Thu nhập khác	311.182.697	2.495.546.294
Cộng	520.591.788	2.727.637.203
7. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí bằng tiền khác	89.925.425	165.385.369
Cộng	89.925.425	165.385.369
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.480.074.691	177.377.521.967
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.182.459.458	6.777.132.921
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.551.018.221	6.778.889.930
	(368.558.763)	(1.757.009)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	162.662.534.149	184.154.654.888
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	32.532.506.830	36.830.930.978
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	32.532.506.830	36.830.930.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	128.947.567.861	140.546.590.989
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(11.605.281.108)	(12.649.193.189)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(11.605.281.108)	(12.649.193.189)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	117.342.286.753	127.897.397.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.477	4.880
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	4.477	4.880

(*): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 297/NQ-CPCL ngày 30/06/2020.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 297/NQ-CPCL ngày 30/06/2020.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2020.

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan và các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

1. Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	41.988.595.363	41.355.254.224
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	33.533.089.360	26.216.573.653
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	42.352.563.363	40.335.992.406
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	22.075.113.202	25.692.846.193
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	35.502.454.952	40.679.060.104
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	53.262.785.724	55.963.037.470
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	47.042.245.477	43.834.473.931
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	917.253.439.699	903.292.624.092
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	44.294.988.587	59.668.859.967
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	393.219.789.745	406.218.405.088
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.000.000	79.052.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	12.165.483.884	13.188.868.119
Công ty Thương mại Miền Nam	75.421.463	14.588.031
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	48.667.547.171	44.900.360.106
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.588.784.620	1.848.364.917
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BA'T	24.391.179.301	15.300.442.156
Cộng	1.717.485.481.911	1.718.588.802.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)****Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ**

	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Đồng Tháp	32.750.000	45.035.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Long An	40.825.000	49.375.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn	465.515.840	489.147.840
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thanh Hoá	507.683.923	532.095.488
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	304.473.886.583	527.940.525.471
Công ty Thương Mại Miền Nam	22.389.121.914	21.492.146.602
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	64.339.621.640	71.951.240.700
Cộng	392.249.404.900	622.499.566.101

Thu nhập khác từ các bên liên quan

Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	311.182.697	173.048.313
Công ty Thương mại Miền Nam	-	182.837.550
Cộng	311.182.697	355.885.863

2. Số dư với các bên liên quan**- Phải thu khách hàng**

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.022.176.332	7.320.976.506
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.613.103.855	3.532.117.799
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	5.351.543.208	6.694.414.375
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.466.918.767	1.551.812.695
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	18.507.096.471	7.974.396.018
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.071.252.992	6.170.856.572
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	74.481.754.458	159.977.030.380
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.374.774.380	2.145.869.329
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	38.853.086.426	36.526.795.107
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	48.642.000	914.038.273
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.768.864.706	4.778.445.058
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	144.243.756	231.814.954
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	2.352.600.969	2.484.638.527
Cộng	158.056.058.320	240.303.205.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

2. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

- Phải trả người bán	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	22.214.461.526	24.906.440.081
Công ty Thương Mại Miền Nam	2.445.038.138	1.751.140.813
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	394.643.843	381.061.881
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	4.496.209.443	8.457.061.767
Cộng	29.550.352.950	35.495.704.542

3. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty:

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	5.357.136.350	7.864.923.494
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.189.458.222	1.567.091.000
Cộng	6.546.594.572	9.432.014.494

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2020

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn tút	Giấy sếp + lưới gà	Khác	Tổng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác	1.065.492.985.842	566.589.130.697	246.153.500.588	21.513.793.294	1.899.749.410.421
2. Chi phí					
- Chi phí phân bổ và khấu hao	953.457.208.608	553.393.324.028	211.342.893.502	20.075.909.592	1.738.269.335.730
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.035.777.234	13.195.806.669	34.810.607.086	1.437.883.702	161.480.074.691
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				105.000.000	105.000.000
5. Tài sản bộ phận					-
6. Tài sản không phân bổ					911.619.959.485
Tổng tài sản					911.619.959.485
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					180.981.529.656
Tổng nợ phải trả					180.981.529.656

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo).

Năm 2019

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn tút	Giấy sếp + lưới gà	Khác	Tổng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác	1.158.019.547.977	490.879.427.820	248.464.430.115	31.349.070.999	1.928.712.476.911
2. Chi phí					
- Chi phí phân bổ và khấu hao	1.011.855.441.750	481.422.218.341	231.309.010.193	26.748.284.660	1.751.334.954.944
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.164.106.227	9.457.209.479	17.155.419.922	4.600.786.339	177.377.521.967
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	99.755.817.814	93.377.273	-	491.112.000	100.340.307.087
5. Tài sản bộ phận					-
6. Tài sản không phân bổ					1.024.371.429.864
Tổng tài sản					1.024.371.429.864
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					331.408.625.707
Tổng nợ phải trả					331.408.625.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH

1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 01 tháng 01 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, rủi ro do thay đổi độ nhạy với lãi suất là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá tiền tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng tiền tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.1. Rủi ro thị trường (Tiếp theo)****Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	Ngoại tệ	VND tương đương	Ngoại tệ	VND tương đương
Tài sản tài chính		251.253.995		3.984.227.068
Tiền gửi ngân hàng		251.253.995		3.984.227.068
USD	9.535,69	219.656.285	171.016,65	3.953.903.838
EUR	791,90	22.120.737	802,82	20.675.826
GBP	119,75	3.719.010	126,35	3.809.200
JPY	26.345,00	5.757.963	27.797,00	5.838.204
Nợ phải trả tài chính		49.791.612.705		60.521.297.679
Phải trả người bán		49.791.612.705		60.521.297.679
USD	1.920.145,48	44.576.177.319	2.557.166,86	59.377.414.490
EUR	175.294,76	5.215.435.386	43.330,55	1.143.883.189

Tại ngày 31/12/2020, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản là 891.523.546 đồng Việt Nam ($44.576.177.319 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng số dư đồng Đô la Mỹ.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến

1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Từ 1 đến 30 ngày	12.980.299.926	-
Từ 31 đến 60 ngày	4.796.373.941	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	17.776.673.867	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-
Giá trị thuần	17.776.673.867	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2020		
Từ 1 đến 30 ngày	82.571.576.461	-
Từ 31 đến 60 ngày	21.248.040.377	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	103.819.616.838	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-
Giá trị thuần	103.819.616.838	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do liên quan đến các khoản nợ. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	22.784.780.525	-	-	22.784.780.525
Phải trả người bán	117.208.484.490	-	-	117.208.484.490
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	844.724.157	-	-	844.724.157
	140.837.989.172	-	-	140.837.989.172
Ngày 01 tháng 01 năm 2020				
Các khoản vay và nợ	156.523.843.765	-	-	156.523.843.765
Phải trả người bán	128.984.699.749	-	-	128.984.699.749
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	326.051.867	-	-	326.051.867
	285.834.595.381	-	-	285.834.595.381

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính .

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán upcom được trình bày bằng số lượng cổ phiếu * giá tham chiếu 30 phiên giao dịch gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020		Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD	13.400.000.000	(4.556.000.000)	13.400.000.000	-	8.844.000.000	13.400.000.000
- Phải thu khách hàng	172.510.144.763	-	260.538.029.012	-	172.510.144.763	260.538.029.012
- Phải thu khác	88.700.000	-	3.408.400.000	-	88.700.000	3.408.400.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	55.820.130.138	-	40.613.995.919	-	55.820.130.138	40.613.995.919
TỔNG CỘNG	241.818.974.901	(4.556.000.000)	317.960.424.931	-	237.262.974.901	317.960.424.931
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	22.784.780.525	-	156.523.843.765	-	22.784.780.525	156.523.843.765
- Phải trả người bán	117.208.484.490	-	128.984.699.749	-	117.208.484.490	128.984.699.749
- Phải trả khác	805.995.082	-	-	-	805.995.082	-
- Nợ phải trả tài chính khác	38.729.075	-	326.051.867	-	38.729.075	326.051.867
TỔNG CỘNG	140.837.989.172	-	285.834.595.381	-	140.837.989.172	285.834.595.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không phát sinh.

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

4. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Minh

Please contact us by the following addresses

**Ho Chi Minh City
Head office**

📍 No 389A Dien Bien Phu, Ward 4
Dist. 3, Ho Chi Minh City
☎ (+84.28) 3832 9129 (10 lines) 📠 (+84.28) 3834 2957
🌐 www.aisc.com.vn ✉ info@aisc.com.vn

**Da Nang City
Branch**

📍 No 350 Hai Phong, Chinh Gian Ward
Thanh Khe Dist., Da Nang City
☎ (+84.23) 6374 7619 📠 (+84.23) 6374 7620
🌐 www.aisc.com.vn ✉ danang@aisc.com.vn

**Ha Noi City
Branch**

📍 Floor 6, No 36 Hoa Binh 4, Minh Khai Ward
Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City
☎ (+84.24) 3782 0045 📠 (+84.24) 3782 0048
🌐 www.aisc.com.vn ✉ hanoi@aisc.com.vn

**Can Tho City
Representative office**

📍 Room 9019, No A200 Nguyen Hien, An Khanh Ward
Ninh Kieu Dist., Can Tho City
☎ (+84.28) 3832 9129
🌐 www.aisc.com.vn ✉ cantho@aisc.com.vn